



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	24

TRÁ
KI
TH
AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/01/2015
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hương	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Đ/c: Số 332 - đường 2/9 - Q.Hải Châu - TP.Đà Nẵng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 7
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015 của Công ty

TP Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Kiên

TP Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TM Ban giám đốc
Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

Số: ~~1269~~/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Lilama 7 được lập ngày 25/02/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

TÓNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.111.452.598	142.419.695.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.210.480.909	530.357.367
1. Tiền	111	V.01	1.210.480.909	530.357.367
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.795.900.295	80.955.453.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	98.028.560.545	75.013.591.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.373.715.209	3.505.258.558
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.460.526.360	4.503.506.070
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.066.901.819)	(2.066.901.819)
IV. Hàng tồn kho	140		63.793.129.355	60.581.315.171
1. Hàng tồn kho	141	V.06	63.793.129.355	60.581.315.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311.942.039	352.568.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301.655.055	342.281.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.342.573.255	56.913.938.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.478.347.453	43.078.860.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	29.822.169.618	37.422.682.970
- Nguyên giá	222		100.805.044.452	100.411.983.514
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70.982.874.834)	(62.989.300.544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.864.225.802	13.835.077.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	17.864.225.802	13.835.077.782
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.454.025.853	199.333.633.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.809.510.621	140.801.950.501
I. Nợ ngắn hạn	310		167.809.510.621	140.801.950.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.493.947.824	17.916.742.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.443.883.576	19.206.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.934.038.499	6.510.446.571
4. Phải trả người lao động	314		8.915.562.995	7.846.965.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	706.752.380	1.199.414.429
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	93.618.182	112.709.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25.963.841.865	20.330.071.316
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	99.257.865.300	86.866.393.837
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.644.515.232	58.531.683.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	58.644.515.232	58.531.683.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		184.120.814	184.120.814
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.531.265	2.202.531.265
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.014.355.153	901.523.267
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		901.523.267	555.001.468
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		112.831.886	346.521.799
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.454.025.853	199.333.633.847

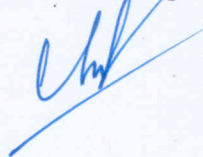
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám đốc




Tô Minh Thúy

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	151.107.224.921	132.891.033.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151.107.224.921	132.891.033.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	130.719.584.214	113.366.419.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.387.640.708	19.524.613.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	38.803.710	17.130.911
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	8.707.933.598	12.325.893.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.703.594.511	12.316.425.050
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7	9.939.390.983	9.070.645.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.779.119.837	(1.854.794.144)
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1.513.574.513	3.076.709.188
12. Chi phí khác	32	VII.6	2.464.854.423	682.798.880
13. Lợi nhuận khác	40		(951.279.910)	2.393.910.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		827.839.927	539.116.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	715.008.041	192.594.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		112.831.886	346.521.799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	23	69
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	23	69

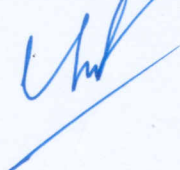
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	144.623.009.804	143.611.703.773
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(87.817.366.338)	(62.228.983.463)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.476.638.024)	(40.418.258.325)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.257.711.347)	(12.177.112.395)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(350.987.131)	(1.234.594.061)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.162.743.947	2.131.134.219
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.543.738.594)	(16.376.679.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.660.687.683)	13.307.210.493
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.049.473.002)	(191.867.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	58.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.930.502	4.478.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.038.542.500)	(129.206.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	151.540.948.231	117.310.214.118
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.149.476.768)	(130.491.871.497)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.144.990)	(14.166.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.379.326.473	(13.195.823.616)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	680.096.290	(17.819.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	530.357.367	535.525.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.252	12.652.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.210.480.909	530.357.367

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Trưởng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và giá trị thương hiệu Lilama;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục V.02, V.10, VI.01 và VII.02 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
		31/12/2015	01/01/2015		
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		89.426.045	4.039.950		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.121.054.864	526.317.417		
Cộng		1.210.480.909	530.357.367		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015		
a) Phải thu khách hàng		98.028.560.545	75.013.591.079		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		7.321.841.424	7.971.841.424		
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		21.324.926.639	3.556.179.186		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV		34.084.227.310	21.717.575.102		
- Phải thu các khách hàng khác		35.297.565.172	41.767.995.367		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		73.494.905.222	46.478.642.404		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV		34.084.227.310	21.717.575.102		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		7.321.841.424	7.971.841.424		
- Công ty Cổ phần Lisemco		406.045.508	406.045.508		
- Công ty Cổ phần Lilama 10		3.116.493.519	2.960.608.780		
- Công ty Cổ phần Lilama 18		112.757.731	-		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		140.746.206	357.178.206		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		4.202.251.741	6.276.546.976		
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		21.341.926.639	3.556.179.186		
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		2.768.615.144	3.232.667.222		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015		
a) Trả trước cho người bán		6.373.715.209	3.505.258.558		
- Công ty TNHH Xây lắp Sản xuất và TMDV Trường Long		909.364.001	909.364.001		
- Công ty 711 - BQP		1.535.974.225	1.535.974.225		
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh		2.343.808.568	-		
- Trả trước cho các người bán khác		1.584.568.415	1.059.920.332		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-		
4 . Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2015	01/01/2015		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác		1.212.615.588	140.154.791	1.144.085.088	140.154.791
- Tạm ứng		4.168.788.418	-	3.244.661.775	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		26.207.541	-	22.162.695	-
- Dư nợ phải trả khác		52.914.813	-	92.596.512	-
Cộng		5.460.526.360	140.154.791	4.503.506.070	140.154.791
5 . Nợ xấu		31/12/2015	01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khác hàng		1.628.299.873	-	1.628.299.873	-
- Trả trước cho người bán		298.447.155	-	298.447.155	-
- Phải thu khác		140.154.791	-	140.154.791	-
Cộng		2.066.901.819	-	2.066.901.819	-
6 . Hàng tồn kho		31/12/2015	01/01/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		119.301.334	-	119.301.334	-
Công cụ, dụng cụ		371.912.702	-	598.874.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		63.301.915.319	-	59.863.139.768	-
Cộng		63.793.129.355	-	60.581.315.171	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí thương hiệu Lilama	23.153.844	69.461.538
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	10.024.032.971	10.307.993.749
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ	7.817.038.987	3.457.622.495
Cộng	17.864.225.802	13.835.077.782

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	26.493.947.824	26.493.947.824	17.916.742.944	17.916.742.944
- Công ty CP TV&XD Phú Cửu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.943.169.920	3.943.169.920
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	2.711.691.317	2.711.691.317	59.780.597	59.780.597
- Phải trả người bán khác	20.489.086.587	20.489.086.587	13.913.792.427	13.913.792.427
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.969.186.397	1.969.186.397	1.969.186.397	1.969.186.397
- Công ty CP Lilama 18	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297
- Công ty CP Lilama 45.4	82.500.000	82.500.000	82.500.000	82.500.000
- Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	80.053.884	80.053.884

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.443.883.576	19.206.718
- Công ty CP MP Pack	739.737.000	-
- Công ty TNHH VSL Viet Nam	667.785.390	-
- Người mua trả tiền trước khác	36.361.186	19.206.718
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	5.921.687.881	7.202.894.226	9.138.291.683	3.986.290.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.348.818	715.008.041	350.987.131	758.369.728
Thuế thu nhập cá nhân	193.865.268	275.946.530	280.978.055	188.833.743
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	-	-	544.604
Cộng	6.510.446.571	8.193.848.797	9.770.256.869	4.934.038.499

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay vốn lưu động	273.909.212	828.026.048
Trích trước chi phí thuê đất	122.909.574	61.454.787
Trích trước chi phí các công trình	309.933.594	309.933.594
Cộng	706.752.380	1.199.414.429

14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Chi tiết	93.618.182	112.709.090
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê nhà, xưởng	93.618.182	112.709.090
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	518.729.785	611.834.991
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.623.497.299	3.728.088.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.821.614.781	15.990.148.252
- <i>Dư Có Tài khoản 141</i>	<i>14.061.602.496</i>	<i>11.193.279.195</i>
- <i>Dư Có Tài khoản 1388</i>	<i>12.202.363</i>	<i>12.172.363</i>
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.184.174.815</i>	<i>2.196.319.805</i>
- <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>4.563.635.107</i>	<i>2.588.376.889</i>
Cộng	25.963.841.865	20.330.071.316

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Tăng	Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	99.257.865.300	99.257.865.300	151.540.948.231	139.149.476.768	86.866.393.837	86.866.393.837	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải TP Đà Nẵng ⁽¹⁾	41.491.287.710	41.491.287.710	48.495.370.641	50.508.476.768	43.504.393.837	43.504.393.837	
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng ⁽²⁾	57.766.577.590	57.766.577.590	103.045.577.590	88.641.000.000	43.362.000.000	43.362.000.000	
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	
Cộng	99.257.865.300	99.257.865.300	151.540.948.231	139.149.476.768	86.866.393.837	86.866.393.837	

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng hải thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0001/2015/HĐTĐHM ngày 29/12/2014, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại Lô C1-9 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; quyền sử dụng 50.00m² đất tại đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; toàn bộ công trình xây dựng trên khu đất số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng; xe ô tô Isuzu pich-up Dmax BKS: 43S-6077; xe ô tô Mercedes E280 BKS: 43S-9645; xe ô tô đầu kéo gắn cầu BKS: 43S-3836; xe ô tô isuzu Dmax BKS: 43S-5454; cần trục bánh lốp Kobelco RK450 BKS: 43LA-0155 và các thiết bị thuộc gói thầu số 1, 2, 6, 8, 9 dự án Nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7 tại KCN Liên Chiểu. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 082014/HĐTĐ/LLM7 ngày 22/08/2014, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là 04 lô đất ở huyện Hương Trà, thành phố Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA406654, BA406652, BA406653 và số BA406652 ngày 17/08/2010 do Ủy ban nhân dân huyện Hương Trà cấp. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

17 . Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 24)**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	151.107.224.921	132.891.033.293
Cộng	151.107.224.921	132.891.033.293

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH một thành viên	68.674.355.944	40.021.130.083
- Công ty CP Lilama 69.1	25.087.171.068	13.333.296.363
- Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	-	40.500.000
- Công ty CP Lilama 45.3	-	9.489.500.236
- Công ty CP Lilama 69.3	-	141.750.000
- Công ty CP Lilama 18	-	4.098.294.356
- Công ty CP Lilama 69.2	-	9.407.482
- Công ty CP Lilama 10	1.417.109.068	2.676.528.581
Cộng	95.178.636.080	69.810.407.101

2 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hợp đồng xây dựng	Năm nay	Năm trước
	130.719.584.214	113.366.419.380
Cộng	130.719.584.214	113.366.419.380

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.930.502	4.478.765
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27.873.208	12.652.146
Cộng	38.803.710	17.130.911

	Năm nay	Năm trước
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	8.703.594.511	12.316.425.050
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.339.087	9.468.086
Cộng	8.707.933.598	12.325.893.136
5 . Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.469.545	410.909.091
- Các khoản khác	1.485.104.968	2.665.800.097
Cộng	1.513.574.513	3.076.709.188
6 . Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	96.354.619
- Các khoản bị phạt	2.422.196.622	336.312.767
- Chi phí khác	42.657.801	250.131.494
Cộng	2.464.854.423	682.798.880
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.939.390.983	9.070.645.832
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.939.390.983	9.070.645.832
- Chi phí nhân viên quản lý	5.498.293.732	5.112.722.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.744.599.333	1.531.095.213
- Chi phí khác	2.696.497.918	2.426.827.826
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.493.420.673	38.404.489.950
Chi phí nhân công	51.907.375.672	49.927.650.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.334.486.078	9.167.734.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.880.066.906	16.659.776.852
Chi phí khác bằng tiền	3.482.401.419	1.548.234.964
Cộng	144.097.750.748	115.707.887.571
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	827.839.927	539.116.164
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	2.422.196.622	336.312.767
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.422.196.622	336.312.767
+ <i>Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội</i>	2.415.341.622	332.112.767
+ <i>Khác</i>	6.855.000	4.200.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.250.036.549	875.428.931
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	715.008.041	192.594.365
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	112.831.886	346.521.799
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.831.886	346.521.799
c. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d)	23	69
f. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	69

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Chi phí				
1	Công ty CP Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư	430.000.000
2	Công ty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí thuê xe	109.795.673

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	26.006.897	264.000.000
2	Tô Minh Thuý	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	292.466.966
3	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	221.893.234
4	Trần Hải Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	222.643.234
5	Nguyễn Vịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	133.364.969
6	Nguyễn Mạnh Hương	Trưởng ban kiểm soát	25.200.000	-
7	Trần Anh Đức	TV ban kiểm soát	18.900.000	71.239.118
8	Trần Anh Dũng	TV ban kiểm soát	18.900.000	65.503.132
9	Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	18.900.000	101.810.466
Tổng cộng			208.706.897	1.372.921.119

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, Thuyết minh III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
- Các khoản phải thu	130	77.688.629.418	3.266.824.470	130	80.955.453.888
- Phải thu ngắn hạn khác	138	1.236.681.600	3.266.824.470	136	4.503.506.070
- Tài sản ngắn hạn khác	150	3.619.393.304	(3.266.824.470)	150	352.568.834
- Tài sản ngắn hạn khác	158	3.266.824.470	(3.266.824.470)	155	-
- Nợ ngắn hạn	310	140.689.241.411	112.709.090	310	140.801.950.501
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	112.709.090	318	112.709.090
- Nợ dài hạn	330	112.709.090	(112.709.090)	330	-
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	112.709.090	(112.709.090)	336	-

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

3107
JG T
HIỆM H
TOÁ
ĐINH
T N
JÂN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	39.968.989.211	11.894.263.355	203.830.000	853.462.362	100.411.983.514
Số tăng trong kỳ	-	617.272.726	-	-	116.700.000	733.972.726
- Mua trong kỳ	-	617.272.726	-	-	116.700.000	733.972.726
Số giảm trong kỳ	-	340.911.788	-	-	-	340.911.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	340.911.788	-	-	-	340.911.788
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	40.245.350.149	11.894.263.355	203.830.000	970.162.362	100.805.044.452
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.089.257.410	33.337.934.572	9.539.094.916	203.830.000	819.183.646	62.989.300.544
Số tăng trong kỳ	4.203.383.858	3.135.408.954	954.614.432	-	41.078.834	8.334.486.078
- Khấu hao trong kỳ	4.203.383.858	3.135.408.954	954.614.432	-	41.078.834	8.334.486.078
Số giảm trong kỳ	-	340.911.788	-	-	-	340.911.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	340.911.788	-	-	-	340.911.788
Số dư cuối kỳ	23.292.641.268	36.132.431.738	10.493.709.348	203.830.000	860.262.480	70.982.874.834
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.402.181.176	6.631.054.639	2.355.168.439	-	34.278.716	37.422.682.970
Tại ngày cuối kỳ	24.198.797.318	4.112.918.411	1.400.554.007	-	109.899.882	29.822.169.618

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

26.994.499.286 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

27.605.785.729 đồng

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	2.757.532.733	58.185.161.547
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	346.521.799	346.521.799
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	3.104.054.532	58.531.683.346
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	112.831.886	112.831.886
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	3.216.886.418	58.644.515.232

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/LILAMA7/ĐHĐCĐT/NQ ngày 20/04/2015 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển	0	đồng
- Trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ	0	đồng
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	đồng
- Chia cổ tức	0	đồng
Cộng	0	đồng

